

Số: 20 /KH-ĐĐBQH

Trà Vinh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

KẾ HOẠCH

Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Quyết định số 11 /QĐ-ĐĐBQH ngày 13 /8/2019 của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Đoàn Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Đoàn đại biểu Quốc hội xây dựng Kế hoạch giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Đánh giá việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật; việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em, giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế, bất cập, khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em; xác định nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện chính sách trên. Qua đó đề xuất, kiến nghị giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả hơn chính sách, pháp luật liên quan đến phòng, chống xâm hại trẻ em.

3. Công tác giám sát phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo chính xác, khách quan, trung thực, tránh hình thức.

II. NỘI DUNG GIÁM SÁT

Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em, giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (*số liệu báo cáo tính từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2019*).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN GIÁM SÁT

1. Đối tượng giám sát

- Giám sát trực tiếp đối với UBND huyện Tiểu Cần và UBND tỉnh Trà Vinh.
- Giám sát qua văn bản báo cáo đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố còn lại trên địa bàn tỉnh.

2. Thời gian giám sát trực tiếp: 01 ngày, ngày **04/9/2019** (Thứ tư)

- Từ **8h00 đến 11h00**: Làm việc với UBND huyện Tiểu Cần.

+ Thành phần làm việc: Đoàn Giám sát; Lãnh đạo UBND huyện Tiểu Cần và các lãnh đạo các phòng, ban ngành có liên quan thuộc UBND huyện Tiểu Cần; Lãnh đạo UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tiểu Cần (*giao UBND huyện Tiểu Cần mời*).

+ Địa điểm làm việc: Tại UBND huyện Tiểu Cần.

- Từ 13h30 đến 17h00: Làm việc với UBND tỉnh.

+ Thành phần làm việc: Đoàn Giám sát; Lãnh đạo UBND tỉnh; đại diện Lãnh đạo các Sở, ban ngành, đoàn thể có liên quan và đại diện Lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố (UBND tỉnh thông báo và mời).

+ Địa điểm làm việc: Tại UBND tỉnh Trà Vinh.

IV. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH GIÁM SÁT

1. Thực hiện nội dung giám sát

Khi Đoàn giám sát đến làm việc, đề nghị các cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát chuẩn bị báo cáo theo đề cương giám sát (đính kèm) và tổ chức buổi làm việc với Đoàn, đồng thời giải trình các vấn đề mà thành viên trong Đoàn đặt ra.

2. Tiến độ thực hiện

- Từ ngày 29/7/2019 đến ngày 02/8/2019: Ban hành Quyết định thành lập Đoàn giám sát; dự thảo Kế hoạch, Đề cương giám sát.

- Từ ngày 05/8/2019 đến ngày 30/8/2019: Các đơn vị được giám sát thực hiện báo cáo bằng văn bản và gửi đến Đoàn giám sát.

- Từ ngày 03/9/2019 đến ngày 06/9/2019: Tổ chức họp Đoàn và tiến hành giám sát trực tiếp tại các đơn vị, địa phương.

- Từ ngày 09/9/2019 đến ngày 27/9/2019: Tổng hợp số liệu; dự thảo Báo cáo kết quả giám sát; họp thành viên Đoàn giám sát thông qua Dự thảo Báo cáo kết quả giám sát và phát hành văn bản.

3. Thời gian gửi báo cáo

Đề nghị các cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát gửi trước báo cáo bằng văn bản và cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan cho Đoàn giám sát qua Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, địa chỉ số 360 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, thành phố Trà Vinh trước ngày 30/8/2019 và gửi file mềm qua địa chỉ Email: vpddbqhtv@travinh.gov.vn

Mọi chi tiết các đơn vị, địa phương liên hệ đồng chí **Trần Thị Thúy Oanh**, chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Trà Vinh, điện thoại cơ quan: 0294.3851.266, điện thoại di động: 0939790077.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh của Đoàn ĐBQH tỉnh Trà Vinh. Đề nghị các cơ quan, đơn vị chịu sự giám sát chuẩn bị tốt nội dung, yêu cầu và tạo điều kiện cho Đoàn giám sát hoàn thành tốt nhiệm vụ. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Các đơn vị được giám sát;
- Lưu: VPĐDBQH.

TM. ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
KT. TRƯỞNG ĐOÀN
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN



Thạch Phước Bình



ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH,
PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM
(Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2019)

PHẦN A
ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TRẺ EM
VÀ XÂM HẠI TRẺ EM TẠI ĐỊA PHƯƠNG

I. TÌNH HÌNH TRẺ EM

1. Số lượng trẻ em tại địa phương; số trẻ em nam; số trẻ em nữ.
2. Số lượng trẻ em đang học mầm non, mẫu giáo và các cấp học phổ thông.
3. Số lượng trẻ em đang trong độ tuổi đi học, nhưng không được đến trường, phải tham gia lao động trái pháp luật.
4. Số lượng trẻ em bỏ nhà đi lang thang, không có nơi cư trú ổn định.
5. Số lượng trẻ em có cha, mẹ ly hôn.
6. Số lượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

II. TÌNH HÌNH XÂM HẠI TRẺ EM

1. Số lượng trẻ em bị xâm hại

- Tổng số trẻ em bị xâm hại.
- Số trẻ em và độ tuổi của trẻ em bị xâm hại theo từng hình thức được quy định tại Điều 4 và các điều khác của Luật Trẻ em gồm: Bạo lực; Bóc lột; Xâm hại tình dục; Mua bán; Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em.

+ Các hình thức gây tổn hại khác: Bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em; Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn; Các hành vi xâm hại khác...).

2. Đối tượng, phương thức, thủ đoạn, tính chất, mức độ của hành vi xâm hại trẻ em

- Đối tượng thực hiện hành vi xâm hại trẻ em: Số đối tượng là người ruột thịt, người thân thích khác; số đối tượng là giáo viên, cán bộ, nhân viên tại các cơ sở giáo dục; số đối tượng là người có trách nhiệm chăm sóc; người khám chữa bệnh; người quen của trẻ em; số đối tượng là người nước ngoài; số đối tượng khác.

- Phương thức, thủ đoạn xâm hại.
- Tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại.
- Địa bàn xảy ra hành vi xâm hại trẻ em.

3. Tác động, hậu quả của hành vi xâm hại trẻ em

- Tác động, hậu quả đối với trẻ em:
 - + Số trẻ em tử vong do bị xâm hại.
 - + Số trẻ em bị nhiễm HIV/ bệnh hiểm nghèo do bị xâm hại.
 - + Số trẻ em bị thương tật do bị xâm hại.

- + Số trẻ em bị rối loạn tâm thần do bị xâm hại.
- + Số trẻ em có thai do bị xâm hại tình dục.
- + Số trẻ em phải bỏ học do bị xâm hại.
- + Số trẻ em bị các tác động, hậu quả khác về thể chất, tinh thần do bị xâm hại.
- Tác động đối với xã hội.

4. Đánh giá về tình hình xâm hại trẻ em

5. Nguyên nhân của tình hình xâm hại trẻ em

6. Dự báo tình hình xâm hại trẻ em trong thời gian tới

PHẦN B

VIỆC BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM

1. Kết quả đạt được

- Số lượng văn bản đã ban hành.
- Thời gian, tiến độ ban hành.
- Đánh giá chất lượng văn bản, tập trung vào các nội dung sau:
 - + Việc bảo đảm thể chế hoá đầy đủ đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phòng, chống xâm hại trẻ em.
 - + Việc bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp.
 - + Việc bảo đảm tính phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương, đáp ứng yêu cầu phòng, chống xâm hại trẻ em trong điều kiện hiện nay.
 - + Việc bảo đảm tính kịp thời, hiệu quả, minh bạch, khả thi của văn bản.

2. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.
- Khó khăn, vướng mắc.

3. Đánh giá chung về công tác ban hành chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân

4. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân

- Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc.
- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân.

PHẦN C

VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, kiến thức, kỹ năng về phòng, chống xâm hại trẻ em

1.1. Kết quả đạt được

- Các đối tượng được tuyên truyền, phổ biến, giáo dục.
- Nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục.
- Các hình thức, biện pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục.
- Kết quả tác động đối với nhận thức và hành động của trẻ em trong nâng cao kỹ năng tự bảo vệ bản thân; tác động đối với gia đình, nhà trường và xã hội về phòng, chống xâm hại trẻ em.

1.2. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.
- Khó khăn, vướng mắc.

2. Công tác xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh nhằm phòng, chống xâm hại trẻ em

2.1. Những kết quả đạt được

- Việc xây dựng môi trường gia đình an toàn, lành mạnh, nhằm phòng, chống bạo lực gia đình và các hình thức khác xâm hại trẻ em.

- Việc xây dựng môi trường Nhà trường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường nhằm phòng, chống xâm hại tình dục trẻ em.

- Việc xây dựng môi trường xã hội an toàn, lành mạnh, nhằm phòng, chống xâm hại trẻ em:

+ Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; an toàn giao thông, nhằm phòng chống xâm hại trẻ em.

+ Bảo đảm trẻ em được tiếp cận thông tin trên các kênh thông tin, truyền thông; được bảo vệ hình ảnh, thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân về thư tín, viễn thông và các hình thức trao đổi, lưu giữ thông tin cá nhân, nhằm phòng, chống xâm hại trẻ em.

+ Công tác quản lý, hướng dẫn việc hỗ trợ trẻ em tìm kiếm, thu nhận và phổ biến thông tin, bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trên các kênh thông tin, truyền thông phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em.

+ Công tác bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử và các phương tiện thông tin khác.

+ Công tác quản lý, hướng dẫn xây dựng chương trình, tiết mục, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật và việc tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật, nhằm phòng chống xâm hại trẻ em.

+ Công tác quản lý các hoạt động vui chơi, giải trí, phòng, chống xâm hại trẻ em; phòng, chống xâm hại tình dục trẻ em trong hoạt động du lịch.

+ Việc quản lý, hướng dẫn để trẻ em không bị bắt buộc lao động trái quy định của pháp luật về lao động.

+ Các hoạt động khác nhằm xây dựng môi trường xã hội an toàn, lành mạnh cho trẻ em, nhằm phòng chống xâm hại trẻ em.

2.2. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.

- Khó khăn, vướng mắc.

3. Công tác hỗ trợ, can thiệp khi trẻ em có nguy cơ bị xâm hại hoặc bị xâm hại

3.1. Kết quả đạt được

- Công tác hỗ trợ trẻ em có nguy cơ bị xâm hại:

+ Số trẻ em có nguy cơ bị xâm hại được áp dụng biện pháp hỗ trợ.

+ Các biện pháp, hình thức hỗ trợ.

+ Đánh giá hiệu quả của các biện pháp, hình thức hỗ trợ.

- Công tác can thiệp khi trẻ em bị xâm hại:

+ Số trẻ em bị xâm hại được áp dụng biện pháp can thiệp.

+ Các biện pháp, hình thức can thiệp.

+ Đánh giá hiệu quả của các biện pháp, hình thức can thiệp.

3.2. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.

- Khó khăn, vướng mắc.

4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về phòng, chống xâm hại trẻ em

4.1. Kết quả đạt được

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em:

+ Số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra.

+ Kết quả phát hiện vi phạm qua thanh tra, kiểm tra.

+ Kết quả xử lý vi phạm.

- Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến phòng, chống xâm hại trẻ em:

+ Số lượng đơn khiếu nại, tố cáo.

+ Kết quả giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo; kết quả phát hiện vi phạm qua giải quyết khiếu nại, tố cáo.

+ Kết quả xử lý vi phạm.

- Công tác giải quyết ý kiến, kiến nghị liên quan đến phòng, chống xâm hại trẻ em:

+ Số lượng ý kiến, kiến nghị nhận được.

+ Kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị.

4.2. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.
- Khó khăn, vướng mắc.

5. Về xử lý vi phạm pháp luật và tội phạm xâm hại trẻ em

5.1. Kết quả đạt được

- Về xử lý vi phạm hành chính liên quan đến xâm hại trẻ em:
 - + Số trường hợp vi phạm bị xử lý hành chính liên quan đến xâm hại trẻ em.
 - + Kết quả xử lý theo từng hình thức xâm hại.
 - + Số trường hợp đã xử lý hành chính sau đó bị huỷ, chuyển sang xử lý hình sự.
- Về phát hiện, khởi tố, điều tra tội phạm xâm hại trẻ em:
 - + Kết quả xử lý tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố.
 - + Kết quả khởi tố, điều tra tội phạm xâm hại trẻ em.

5.2. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.
- Khó khăn, vướng mắc.

6. Công tác phối hợp phòng, chống xâm hại trẻ em

6.1. Kết quả đạt được

6.2. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.
- Khó khăn, vướng mắc.

7. Công tác hợp tác quốc tế về phòng, chống xâm hại trẻ em

7.1. Kết quả đạt được

7.2. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.
- Khó khăn, vướng mắc.

8. Công tác tổ chức, cán bộ, kinh phí bảo đảm cho phòng, chống xâm hại trẻ em

8.1. Về tổ chức, cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em

a. Tổ chức, cán bộ và kết quả hoạt động:

- Tổ chức, bộ máy làm công tác bảo vệ trẻ em hiện nay (cấp tỉnh, huyện, xã); chức năng, nhiệm vụ có đầy đủ? Có trùng lắp không? Tổ chức, bộ máy như hiện nay có bảo đảm phòng, chống xâm hại trẻ em có hiệu quả tốt hay không?

- Số lượng người làm công tác bảo vệ trẻ em (cấp tỉnh, huyện, xã)? Số cán bộ chuyên trách? Số cán bộ kiêm nhiệm? Trình độ chuyên môn.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ làm công tác phòng, chống xâm hại trẻ em.

- Hiệu quả tổ chức và hoạt động của đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em (cấp

tỉnh, huyện, xã).

- Chế độ, chính sách

b. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.

- Khó khăn, vướng mắc.

8.2. Về tổ chức và hoạt động của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

a. Tổ chức, hoạt động và kết quả đạt được

- Tổng số cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em trong toàn tỉnh; số lượng cơ sở theo từng loại hình: công lập; ngoài công lập; cơ sở có chức năng, nhiệm vụ chuyên biệt cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; cơ sở có một phân chức năng, nhiệm vụ chuyên biệt cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

- Công tác quản lý việc thành lập, hoạt động của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

- Đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em:

+ Các dịch vụ bảo vệ trẻ em liên quan đến phòng, chống xâm hại trẻ em được các cơ sở cung cấp.

+ Số lượng trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại được cung cấp, tiếp nhận dịch vụ từ các cơ sở này.

+ Đánh giá hiệu quả mô hình tổ chức của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và hiệu quả hoạt động đối với việc phòng, chống xâm hại trẻ em.

b. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.

- Khó khăn, vướng mắc.

8.3. Về cơ sở vật chất, kinh phí bảo đảm cho công tác phòng, chống xâm hại trẻ em

a. Những kết quả đạt được

- Việc bố trí, sử dụng kinh phí ngân sách.

- Việc huy động, sử dụng các nguồn khác (tài trợ, huy động đóng góp...).

- Việc tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc, công nghệ bảo đảm cho phòng, chống xâm hại trẻ em.

b. Tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc

- Tồn tại, hạn chế.

- Khó khăn, vướng mắc.

9. Các công tác khác thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân

(Đề nghị trong mỗi nội dung công tác đều báo cáo rõ những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc).

- Công tác báo cáo hàng năm của Ủy ban nhân dân về trẻ em.

- Công tác bảo đảm điều kiện để Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em) thực hiện nhiệm vụ liên quan đến phòng, chống xâm hại trẻ em.

- Các công tác khác.

10. Đánh giá chung việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân

11. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân

- Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế; khó khăn, vướng mắc.

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân.

PHẦN D GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM

I. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM

1. Giải pháp về thể chế, chính sách
2. Giải pháp về tổ chức thực hiện
3. Giải pháp về nguồn lực

II. CÁC KIẾN NGHỊ

1. Đối với Quốc hội
2. Đối với Chính phủ
3. Đối với các Bộ, ngành Trung ương
4. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh
5. Đối với các địa phương liên quan

PHẦN E MỘT SỐ VỤ, VIỆC CỤ THỂ VỀ XÂM HẠI TRẺ EM

Báo cáo một số vụ, việc xâm hại trẻ em phức tạp, bức xúc, dư luận xã hội quan tâm xảy ra tại địa phương.

- Tóm tắt nội dung vụ, việc.
- Quá trình giải quyết.
- Kết quả giải quyết.

PHẦN PHỤ LỤC

(Bao gồm: Các bảng biểu, số liệu minh chứng cho nội dung báo cáo)

PHỤ LỤC 01
SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH XÂM HẠI TRẺ EM
 Năm:.....*

CÁC HÌNH THỨC XÂM HẠI TRẺ EM	SỐ LƯỢNG XÂM HẠI TRẺ EM							KẾT QUẢ XỬ LÝ			
	Tổng số trẻ em bị xâm hại	Số trẻ em bị xâm hại là nữ	Số trẻ em bị xâm hại là nam	Số trẻ em bị xâm hại dưới 6 tuổi	Số trẻ em bị xâm hại từ 6 đến 13 tuổi	Số trẻ em bị xâm hại từ 13 đến 16 tuổi	Số trẻ em bị xâm hại là trẻ khuyết tật	Số trường hợp đã bị phát hiện, xử lý	Số trường hợp chưa phát hiện được người xâm hại	Số trường hợp xử lý hành chính	Số trường hợp xử lý hình sự
1. Bạo lực trẻ em											
- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập											
- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm											
- Hành vi cố ý khác gây tổn hại thể chất, tinh thần											
2. Bóc lột trẻ em											
- Bắt lao động trái quy định của pháp luật lao động											
- Bắt trình diễn, sản xuất											

sản phẩm khiêu dâm												
- Tổ chức, hỗ trợ hoạt động du lịch nhằm mục đích xâm hại tình dục trẻ em												
3. Xâm hại tình dục trẻ em												
- Hiếp dâm trẻ em												
- cưỡng dâm trẻ em												
- Dâm ô trẻ em												
- Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác												
- Sử dụng trẻ em vào mục đích mại dâm, khiêu dâm												
4. Mua bán trẻ em												
5. Bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em												
6. Đánh tráo trẻ em												
7. Bắt cóc trẻ em												
8. Chiếm đoạt trẻ em												
9. Các hành vi xâm hại khác												
- Kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em												

- Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn.											
- Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị xâm hại											
- Các hành vi khác											

Ghi chú: *: Đề nghị cung cấp số liệu tổng từ ngày 01.01.2015 đến ngày 30.6.2019 và số liệu theo từng năm.

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG XÂM HẠI TRẺ EM
(Từ ngày 01.01.2015 đến ngày 30.6.2019)

I. CÁC VĂN BẢN ĐÃ BAN HÀNH

STT	Loại văn bản	Tên văn bản	Ngày tháng năm ban hành
1			
2			
3			
...			

II. CÁC VĂN BẢN CHƯA ĐƯỢC BAN HÀNH

STT	Nội dung phải ban hành văn bản	Thời gian chậm ban hành	Tiến độ chuẩn bị và dự kiến ban hành
1			
2			
3			
...			

PHỤ LỤC SỐ 03
VỀ TỔ CHỨC – NHÂN SỰ LÀM CÔNG TÁC TRẺ EM
(Từ ngày 01.01.2015 đến ngày 30.6.2019)

1. Cấp tỉnh

- Tên phòng phụ trách công tác QLNN về trẻ em cấp tỉnh:
- Thành lập Ban Chỉ đạo/Ban Điều hành công tác trẻ em cấp tỉnh:

Có Không

2. Cấp huyện:

Tổng số quận/huyện, thị trấn	Số lượng công chức làm công tác trẻ em cấp huyện			Số huyện thành lập Ban Chỉ đạo/Ban điều hành công tác trẻ em
	Tổng số	Kiêm nhiệm	Chuyên trách	

3. Cấp xã

Tổng số xã/phường	Tổng số xã/phường có tổ chức phối hợp liên ngành	Tổng số người làm công tác bảo vệ TE	Trong đó					Tổng số cộng tác viên	Ghi chú
			Số cán bộ Chuyên trách	Số cán bộ Kiêm nhiệm					
				Công chức Văn hóa - xã hội / Công chức LĐTBXH	Cán bộ Hội LHPNVN	Cán bộ Đoàn TN	Cán bộ khác (Ghi cụ thể)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

* **Ghi chú:** Số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo. Cấp xã: tại cột số 8- Cán bộ khác, ghi rõ chức danh tại cột số 10- Ghi chú)

PHỤ LỤC 04
SỐ LƯỢNG CÁC CƠ SỞ CUNG CẤP
DỊCH VỤ BẢO VỆ TRẺ EM

UBND tỉnh...	Loại hình/ tên gọi	Số lượng				Số cơ sở bị đình chỉ hoạt động	Số cơ sở bị chấm dứt hoạt động
		Công lập	Ngoài công lập	Chuyên biệt cung cấp dịch vụ bảo vệ TE	Không chuyên biệt		
Cấp tỉnh	Trung tâm bảo trợ xã hội						
	Trung tâm công tác xã hội						
	Trung tâm trợ giúp pháp lý						
	...						
Cấp huyện	Trung tâm bảo trợ xã hội						
	Trung tâm công tác xã hội						
	Trung tâm trợ giúp pháp lý						
	...						

PHỤ LỤC 05
TÌNH HÌNH BỐ TRÍ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
LĨNH VỰC BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM
NĂM*

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung chi	Năm ...*		
	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn Đầu tư</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>
I. Chi lĩnh vực y tế			
1. Chi mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi			
2. Chi Dự án tiêm chủng mở rộng và Dự án Dân số và Phát triển thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế - Dân số (bao gồm cả vốn ngoài nước).			
II. Chi giáo dục đào tạo			
Chi đầu tư và chi thường xuyên cho giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông			
<i>Tổng chi NSNN cho giáo dục đào tạo và dạy nghề</i>			
Trong đó chi tiết thực hiện một số chính sách, chương trình liên quan đến trẻ em			
- Chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng học sinh, sinh viên			
- Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện các chính sách phát triển giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn			
- Chi hỗ trợ học bổng, hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập để thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật			
- Chi chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú			

- Chi thực hiện các hoạt động, nhiệm vụ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề thông qua Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới, Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và một số CTMT giai đoạn 2016-2020 (Hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động			
+ CTMTQG xây dựng nông thôn mới.			
+ CTMTQG Giảm nghèo bền vững			
+ CTMT Hỗ trợ giáo dục vùng vùng dân tộc thiểu vùng khó khăn.			
+ CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động.			
III. Chi đảm bảo xã hội			
1. Chi trợ cấp hàng tháng trẻ em mồ côi, khuyết tật, con người đơn thân thuộc hộ nghèo...theo các Nghị định của Chính phủ (NĐ 136)			
2. Chi trợ cấp học bổng hàng tháng và trợ cấp 1 lần đối với học sinh, sinh viên con TBLS			
3. Chi sự nghiệp bảo vệ trẻ em bố trí trong dự toán ngành LĐTBXH			
- Chi thực hiện các Chương trình, đề án đã được TTg ban hành			
- Chi hỗ trợ Quỹ Bảo trợ trẻ em (nếu có)			
4. Chi Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội			
<i>Trong đó: Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em</i>			
IV. Chi lĩnh vực văn hóa có liên quan đến trẻ em			
1. Chi Chương trình MTQG về văn hoá (1)			
Tổng cộng			

Ghi chú: * Đề nghị cung cấp số liệu tổng từ ngày 01.01.2015 đến ngày 30.6.2019 và số liệu theo từng năm.